

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67/2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi:

1. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Mức thu thủy lợi phí và miễn thủy lợi phí

1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước quy định tại Khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đối với các công trình được quy định cụ thể như sau:

a) Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi cả nước	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

2	Đồng bằng sông Hồng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
3	Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218
4	Nam khu IV và Duyên hải miền Trung	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197
5	Tây Nguyên	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.629
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385
6	Đông Nam Bộ	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.329
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	930
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.130
7	Đồng bằng sông Cửu Long	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.055
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	732
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	824

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại Biểu trên.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thu lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thu lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	- Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	- Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	- Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	- Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% Giá trị sản lượng	5% ÷ 8%	
	- Nuôi cá bè		6% ÷ 8%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi:	đồng/tấn/lượt đồng/m ² /lượt	7.200	
	- Thuyền, sà lan		1.800	
	- Các loại bè			

7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8% ÷ 12%
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10% ÷ 15%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại tiết 4 Biểu mức thu tiền nước trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thu tại các tiết 5, 7, 8 Biểu mức thu tiền nước quy định tại Điểm này cho phù hợp với thực tế của hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương và quy định về phân cấp, tổ chức quản lý công trình thủy lợi hiện hành.

đ) Căn cứ tình hình thực tế từng giai đoạn cụ thể, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mức thu tăng tối đa 30% so với mức thu quy định tại Nghị định này trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp cần điều chỉnh mức thu vượt 30% so với mức thu quy định tại Nghị định này thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định.

2. Mức thủy lợi phí quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước cho từng hệ thống công trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức hợp tác dùng nước thoả thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), mức phí này không được vượt quá mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

4. Đối tượng miễn thuỷ lợi phí:

a) Miễn thuỷ lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

b) Miễn thuỷ lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào hộ chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Miễn thuỷ lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

- Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: Những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

- Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

- Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên bao gồm: Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại Khoản này phải nộp thủy lợi phí theo quy định của Nghị định này.

5. Phạm vi và mức miễn thủy lợi phí

a) Phạm vi miễn thủy lợi phí:

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính ở từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

b) Mức miễn thủy lợi phí:

Mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ các công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại các Điểm a, b, c và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại Điểm d Khoản 1 Điều này.”

2. Bổ sung thêm Điều 19a như sau:

“Điều 19a. Chính sách đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và việc ngân sách nhà nước cấp bù do thực hiện miễn thủy lợi phí

1. Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí quy định tại Nghị định này.

2. Mức cấp bù quy định cụ thể như sau:

a) Các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại Điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 trên đây.

Mức cấp bù thủy lợi phí được thực hiện theo nguyên tắc một diện tích, một biện pháp tưới tiêu và một mức thu theo quy định tại Điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 trên đây.

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương:

- Bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương.

- Hỗ trợ 100% kinh phí miễn thu thủy lợi phí tăng thêm đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương.

- Hỗ trợ 50% kinh phí miễn thu thủy lợi phí tăng thêm đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%.

- Đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 50% trở lên, kinh phí tăng thêm do ngân sách địa phương đảm bảo.

c) Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương:

- Đảm bảo phần kinh phí miễn thủy lợi phí đã được cân đối ngân sách hàng năm được quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011.

- Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương từ 50% trở lên, ngân sách địa phương đảm bảo 100% thủy lợi phí được miễn tăng thêm cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

- Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương đảm bảo 50% thủy lợi phí được miễn tăng thêm cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

3. Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước được hưởng các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật.

Ngân sách trung ương thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trung ương.

Ngân sách địa phương thực hiện trợ cấp, trợ giá, và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi địa phương.

4. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm:

a) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước.

b) Hàng năm, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt như sau:

Đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do trung ương quản lý báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

Đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 27 như sau:

“4. Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp quản lý các công trình thủy lợi, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về quản lý khai thác, duy tu sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi và chỉ đạo biện pháp tưới tiết kiệm nước và xây dựng chính sách khuyến khích tưới tiết kiệm nước.

Ban hành các tiêu chí để xác định biện pháp tưới tiêu phù hợp với điều kiện hiện nay và các quy định của Nghị định này.

Tổ chức, sắp xếp lại các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc để sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi theo chính sách thu thủy lợi phí quy định tại Nghị định này.

Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi.”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 28 như sau:

“6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn thực hiện các quy định về đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sở hữu nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn lập dự toán, cấp phát, quản lý, thanh, quyết toán kinh phí khi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí.

c) Tổng hợp dự toán chi ngân sách do miễn thu thủy lợi phí của các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương và các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát miễn thu thủy lợi phí và việc sử dụng ngân sách cấp cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước.”

5. Bổ sung các Khoản 10, 11, 12, 13, 14 vào Điều 29 như sau:

“10. Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Giám sát việc xây dựng ban hành các định mức lao động, định mức kinh tế kỹ thuật cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước. Quyết định phương thức giao kế hoạch, đặt hàng cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

12. Hàng năm xây dựng dự toán cấp bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định; tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về mức kinh phí hỗ trợ.

13. Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật ngân sách.

14. Tổ chức sắp xếp lại các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi của tỉnh theo chính sách thu thủy lợi phí quy định tại Nghị định này.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

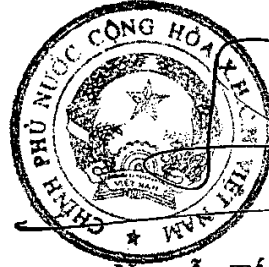
1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).KN. 300

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng